TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số**: 178/**2025/DS-PT
Ngày: 26-8-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa
Các Thẩm phán: Ông Phạm Thái Bình
Bà Phạm Phong Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Mai Chăm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2025, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2025/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 304/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1958. Địa chỉ: Thôn Măng Tố 3, xã B, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân L, sinh năm 1952. Địa chỉ: Thôn Đồng Kho 4, xã Đ, tỉnh L.

Bị đơn: Ông Đặng Ngọc Uyên T1, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Thôn Măng Tố 3, xã B, tỉnh L (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Trần Thị T – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn – bà Trần Thị T trình bày:

Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ông Đặng Ngọc Uyên T1 phải trả tổng số

tiền nợ vay là 2.500.000.000 đồng, trong đó gồm 2 khoản, khoản thứ nhất là 300.000.000 đồng và khoản thứ hai là 2.200.000.000 đồng. Căn cứ khởi kiện: đối với khoản nợ vay 300.000.000 đồng chứng cứ là giấy vay tiền ghi ngày 08/01/2022, do ông T1 viết xác nhận vay số tiền 300.000.000 đồng và giao cho bà T giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 309025 đứng tên bà Lê Thị L1, sổ hộ khẩu, giấy khai sinh của ông T1, giấy báo tử của cha mẹ ông T1 cho bà T để đảm bảo. Đối với khoản nợ vay 2.200.000.000 đồng chứng cứ là giấy hẹn ghi ngày 02/12/2022 do ông T1 viết và bà T có viết thêm dòng chữ "số tiền hai tỷ hai trăm triệu" vào giấy này; nguồn gốc số nợ này là do cộng các khoản nợ mà ông T1 đã vay, đến ngày 02/12/2022 giữa bà T và ông T1 tính toán chốt nợ, ông T1 viết giấy trả nợ; khi tính toán số nợ, bà T không mang theo sổ sách ghi chép các khoản nợ với ông T1, nên sau khi viết giấy hẹn trả nợ, bà T về tính toán tất cả khoản nợ cộng lại, khoảng 2 ngày sau, bà T có mang toàn bộ giấy tờ ghi chép khoản nợ và gặp trực tiếp ông T1, bà T ghi dòng chữ *"số tiền hai tỷ hai trăm triệu"* trước mặt ông T1, rồi giao toàn bộ giấy tờ nợ trước đó cho ông T1 giữ. Ngoài bà T, ông T1 thì không có ai chứng kiến. Ngoài chứng cứ nêu trên, bà T còn cung cấp 2 vi bằng kèm theo 2 USB ghi âm cuộc nói chuyện, nhắc nhở, yêu cầu ông T1 phải trả số nợ 2.200.000.000 đồng và số nợ 300.000.000 đồng, ông T1 hứa sẽ bán nhà đất để trả nợ cho bà T.

Ngoài yêu cầu trả nợ gốc, bà T còn yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày vay đến ngày xét xử đối với từng khoản vay. Ngoài ra bà T không yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn khẳng định yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, xác định khoản nợ 300.000.000 đồng theo giấy vay tiền lập ngày 08/01/2022 là tiền vay, đến nay ông T1 chưa trả nợ cho bà T, nên yêu cầu ông T1 phải trả 300.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi tính từ ngày vay đến nay với mức lãi suất 20%/năm tương ứng số tiền 123.000.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi của khoản vay 300.000.000 đồng là 423.000.000 đồng. Tại thời điểm vay của bà T 300.000.000 đồng ngày 08/01/2022, ông T1 có giao giấy tờ nhà đất cho bà T giữ để làm tin nhằm đảm bảo việc trả nợ, bằng niềm tin trên nên sau ngày 08/1/2022, bà T cho ông T1 vay thêm nhiều khoản tiền khác, đến ngày 02/12/2022 thì quyết toán ghi giấy hẹn trả nợ, nhưng ông T1 không ghi số tiền, để bà T tự tính toán nợ rồi ghi vào tổng cộng là 2.200.000.000 đồng, rồi ông T1 đồng ý việc chốt nợ thể hiện tại 2 vi bằng mà bà T cung cấp, cùng với đoạn ghi âm có nội dung nhiều lần bà T nhắc nhở việc trả nợ 2.500.000.000 đồng, ông T1 nghe rất rõ mà không phản đối, còn tính việc bán nhà đất để trả nợ cho bà T.

Lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Đặng Ngọc Uyên T1 trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T như sau:

Ông T1 có tham gia huê hụi và vay tiền góp ngày của bà T; mục đích để xoay sở tiền làm ăn buôn bán cây gỗ và nhà gỗ; cụ thể: ông T1 có tham gia nhiều chân hụi với bà T và có lĩnh hụi, đóng hụi chết, vay tiền trả góp, các lần lĩnh hụi, vay trả góp thì bà T có ghi chép vào sổ riêng của bà T, nên thời gian xác lập giao dịch, số tiền lĩnh hụi, tiền vay, tiền nợ ông T1 không nhớ chính xác; các lần lĩnh hụi và vay tiền, bà T đều giao tiền mặt; tính đến ngày 08/01/2022: ông T1 còn nợ bà T tiền hụi chết gần 200.000.000 đồng, tính chẵn là 200.000.000 đồng, ông T1 có vay thêm của bà T số tiền 50.000.000 đồng, bà T tính tiền lãi trên số tiền nợ hụi 200.000.000 đồng là 50.000.000 đồng, tổng cộng tiền nợ hụi, tiền vay, tiền lãi hụi là 300.000.000 đồng, ông T1 có viết giấy nợ 300.000.000 đồng ghi ngày 08/01/2022, đồng thời giao 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 309025 đứng tên bà Lê Thị L1, sổ hộ khẩu, giấy khai sinh của ông T1, giấy báo tử của cha mẹ ông T1 cho bà T để đảm bảo. Đến ngày 02/12/2022 bà T yêu cầu ông T1 phải trả nợ 300.000.000 đồng cho bà và tiền lãi phát sinh nhưng ông T1 chưa có tiền trả, nên ông T1 đã viết một tờ giấy hẹn trả nợ có nội dung:*"Giấy hẹn Tôi tên là Đặng Ngọc Uyên T1 hiện cư trú tại Xóm 1 Thôn 3 Măng Tố T Bình Thuận nay tôi có hẹn với cô Đức đúng ngày 15/2 âm lịch trả hết tiền nợ tôi đã mượn nếu tôi làm sai tôi chịu hoàn toàn trước pháp luật ngày 2- tháng 12 22 và ký tên - Đặng Ngọc Uyên T1"*. Ngoài những nội dung trên, trong giấy hẹn không còn ghi bất kỳ thông tin chữ viết nào khác. Khi lập giấy hẹn, giữa hai bên không có thỏa thuận việc trả lãi, mà chỉ thỏa thuận hẹn đến ngày 15/2 âm lịch của năm 2023 để trả nợ. Sau khi viết giấy hẹn trả nợ ngày 02/12/2022, khoảng 2-3 tháng sau đó ông T1 có trả cho bà T nhiều lần, tổng cộng 70.000.000 đồng để trừ vào nợ gốc, trả theo hình thức chuyển khoản được khoảng 53.000.000 đồng và trả tiền mặt được khoảng 17.000.000 đồng, số tiền đã trả và thời gian trả khi nào thì ông không nhớ, đối với giao dịch chuyển khoản ông T1 đưa tiền mặt nhờ người khác chuyển khoản qua số tài khoản của bà T; không nhớ là đã nhờ ai chuyển khoản giùm. Như vậy đến nay trừ số tiền đã trả, ông T1 chỉ còn nợ bà T số tiền là 230.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của bà T về việc trả khoản nợ 2.200.000.000 đồng thì ông T1 không đồng ý vì không có vay khoản tiền này, sau khi bà T khởi kiện tại Tòa án, ông T1 mới được xem lại giấy hẹn ngày 02/12/2022 mà bà T nộp, mới biết có dòng chữ "số tiền hai tỷ hai trăm triệu" ghi thêm trong giấy hẹn, ông T1 hoàn toàn không biết gì về dòng chữ do bà T tự ghi, thực tế cũng không có khoản nợ này. Giấy hẹn ghi ngày 02/12/2022 ông T1 chỉ viết 1 tờ duy nhất, ghi trong cuốn

sổ của bà T, việc ghi thêm dòng chữ "số tiền hai tỷ hai trăm triệu" đã làm thay đổi toàn bộ bản chất vụ việc, từ số nợ 300.000.000 đồng mà ông T1 nợ bà T vào ngày 08/01/2022, nay lại bị sửa chữa, ghi thêm thành 2.200.000.000 đồng là không đúng với thực tế, hoàn toàn không nợ số tiền này, đồng thời số tiền 2.200.000.000 đồng này quá lớn so với khả năng điều kiện kinh tế của ông T1.

Tại phiên tòa, ông T1 khẳng định chỉ có nợ bà T số tiền 300.000.000 đồng theo giấy vay tiền lập ngày 08/1/2022, nhưng sau đó đã trả được khoảng 70.000.000 đồng, hiện chỉ còn nợ 230.000.000 đồng. Không nợ bà T số tiền 2.200.000.000 đồng theo như bà T khởi kiện.

Các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án:

- Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án: 01 giấy hẹn ghi ngày 02/12/2022, 01 giấy vay tiền ghi ngày 08/01/2022; vi bằng số 01/2025 ngày 07/01/2025 có kèm theo 01 USB đoạn ghi âm; vi bằng số 04/2025 ngày 22/02/2025 có kèm theo 01 USB đoạn ghi âm; bản phô tô: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 309025 đứng tên bà Lê Thị L1, đơn đăng ký biến động đất đai tài sản, sổ hộ khẩu, trích lục khai tử Đặng Ngọc Đ, Lê Thị L1, giấy khai sinh Đặng Ngọc Uyên T1.

- Bị đơn cung cấp: không.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản ghi lời khai của bà Trần Thị T, ông Đặng Ngọc Uyên T1; biên bản đối chất giữa bà Trần Thị T và ông Đặng Ngọc Uyên T1.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất:

Bà T và ông T1 đều thống nhất khoản vay 300.000.000 đồng theo giấy vay tiền do ông T1 ghi ngày 08/01/2022; để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, ông T1 có giao cho bà T giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 309025 đứng tên bà Lê Thị L1, sổ hộ khẩu, giấy khai sinh của ông T1, trích lục khai tử của cha mẹ ông T1, đơn đăng ký biến động đất đai; đồng thời bà T thừa nhận hiện nay có giữ của ông T1 các giấy tờ tài liệu nêu trên.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất:

- Đối với khoản nợ 300.000.000 đồng: sau khi ông T1 lập giấy hẹn trả nợ ngày 02/12/2022, ông T1 có trả cho bà T nhiều lần với tổng số tiền khoảng 70.000.000 đồng, nhưng bà T không thừa nhận. Quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, ông T1 đều không cung cấp được chứng cứ về việc trả nợ cho bà T và cũng không yêu cầu Tòa án xác minh người làm chứng.

- Ông T1 không thiếu bà Trần Thị T số tiền 2.200.000.000 đồng như nội dung khởi kiện của bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2025/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 184, 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điểm a khoản 3 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị T. Buộc ông Đặng Ngọc Uyên T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T tổng số tiền 307.583.000 đồng (ba trăm lẻ bảy triệu năm trăm tám mươi ba ngàn đồng), trong đó có 300.000.000 đồng tiền nợ gốc và 7.583.000 đồng tiền lãi phát sinh.

Bà Trần Thị T có trách nhiệm trả lại cho ông Đặng Ngọc Uyên T1: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 309025, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 17133, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/11/2017 đứng tên bà Lê Thị L1; 01 sổ hộ khẩu số 190667809 do Công an thị trấn Vĩnh An cấp ngày 18/01/2019 đứng tên chủ hộ Lê Thị Lài; 01 giấy khai sinh của ông Đặng Ngọc Uyên T1; 01 trích lục khai tử số 74/2021/TLKT do UBND thị trấn Vĩnh An cấp ngày 16/6/2021 trích lục khai tử bà Lê Thị L1; 01 trích lục khai tử số 49/2021/TLKT do UBND xã Triệu Sơn cấp ngày 12/11/2021 trích lục khai tử ông Đặng Ngọc Đ; 01 tờ đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất ngày 28/3/2017 của bà Lê Thị L1 có xác nhận của UBND thị trấn Vĩnh An.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T về việc buộc ông Đặng Ngọc Uyên T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 2.200.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả phát sinh.

3. Về án phí:

- Buộc ông Đặng Ngọc Uyên T1 phải nộp 15.379.000 đồng (mười lăm triệu, ba trăm bảy mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T.

Ngoài ra còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, nguyên đơn bà Trần Thị T kháng cáo đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm xét xử lại đối với phần liên quan đến số tiền 2.200.000.000 *(hai tỷ hai trăm triệu)* đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm xét xử lại đối với phần liên quan đến số tiền 2.200.000.000 *(hai tỷ hai trăm triệu)* đồng vì cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các tài liệu chứng nên ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án, cụ thể là chưa cho nguyên đơn và bị đơn đối chất; không ban hành Quyết định trưng cầu giám định đối với giọng nói trong đoạn ghi âm thể hiện trong 02 USB mà bà T cung cấp.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung vụ án: Nguyên đơn kháng cáo đề nghị hủy một phần bản án vì lý do cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất và chưa trưng cầu giám định giọng nói trong đoạn ghi âm. Tuy nhiên trong quá trình xét xử sơ thẩm cấp sơ thẩm đã cho nguyên đơn và bị đơn đối chất, bị đơn cũng thừa nhận giọng nói trong các đoạn ghi âm là của mình nên yêu cầu trưng cầu giám định là không cần T1ết. Mặt khác, trong quá trình giải quyết nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bị đơn có vay số tiền 2.200.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 34/2025/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ,

ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T làm trong thời hạn luật định, thuộc trường hợp được miễn đóng tiền tạm ứng án phí. Nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng: Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2025/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đưa đầy đủ những người tham gia tố tụng. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm xét xử lại đối với phần liên quan đến số tiền 2.200.000.000 *(hai tỷ hai trăm triệu)* đồng vì cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các tài liệu chứng nên ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án, cụ thể là chưa cho nguyên đơn và bị đơn đối chất; không ban hành Quyết định trưng cầu giám định đối với giọng nói trong đoạn ghi âm thể hiện trong 02 USB mà bà T cung cấp, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về việc nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất và chưa ban hành Quyết định trung cầu giám định đối với giọng nói trong đoạn ghi âm thể hiện trong 02 USB:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ngày 24/02/2025 Tòa án nhân dân huyện T đã lập biên bản đối chất giữa bà Trần Thị T và ông Đặng Ngọc Uyên T1 *(thể hiện tại bút lục số 76-77*), trong đó có nội dung: "*Đối với vi bằng và 02 đoạn ghi âm thể hiện trong 02 vi bằng: Ông T1 và bà T đều thừa nhận giọng nói nam là của ông T1, giọng nói nữ là của bà T,* ***không yêu cầu giám định lại giọng nói.***

Đối với giấy xác nhận nợ ngày 08/01/2022 các đương sự đều thống nhất. Đối với giấy hẹn nợ ngày 02/12/2022 các đương sự đều thống nhất có lập, riêng dòng chữ "số tiền hai tỷ hai trăm triệu" trong giấy này bà T thừa nhận là chữ viết của bà, không ai yêu cầu giám định".

Như vậy, cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập đầy đủ các tài liệu chứng cứ. Trong quá trình đối chất các bên đều thừa nhận giọng nói, chữ viết của mình và không yêu cầu giám định. Do đó, việc nguyên đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất và trưng cầu giám định về giọng nói để yêu cầu hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2]. Xét yêu cầu của bà Trần Thị T về việc buộc ông Đặng Ngọc Uyên

T1 phải trả số tiền vay gốc là 2.200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh căn cứ vào "giấy hẹn trả tiền" lập ngày 02/12/2022

[2.2.1]. Về nợ gốc:

Bà T căn cứ vào giấy hẹn trả nợ ghi ngày 02/12/2022 để yêu cầu ông T1 phải trả số tiền nợ vay là 2.200.000.000 đồng. Ông T1 không thừa nhận khoản nợ này.

Xét giấy hẹn ghi ngày 02/12/2022: Các đương sự đều thừa nhận, tại thời điểm ông T1 viết giấy hẹn, toàn bộ nội dung giấy hẹn trả nợ không ghi số tiền phải trả, chỉ ghi *"Giấy hẹn Tôi tên là Đặng Ngọc Uyên T1 hiện cư trú tại Xóm 1 Thôn 3 Măng Tố T Bình Thuận nay tôi có hẹn với cô Đức đúng ngày 15/2 âm lịch trả hết tiền nợ tôi đã mượn nếu tôi làm sai tôi chịu hoàn toàn trước pháp luật ngày 2- tháng 12 22 và ký tên - Đặng Ngọc Uyên T1"*. Sau khi viết, giấy này được giao cho bà T giữ; bà T xác nhận chính bà đã tự ghi thêm dòng chữ *"số tiền hai tỷ hai trăm triệu"* vào giấy hẹn này.

Bà T cho rằng đã cùng chốt nợ rồi ghi trực tiếp dòng chữ này trước mặt ông T1 nhưng ông T1 không thừa nhận, đồng thời bà T cũng không có tài liệu nào khác chứng minh có sự thống nhất của ông T1 khi bà viết dòng chữ *"số tiền hai tỷ hai trăm triệu"* vào giấy hẹn ngày 02/12/2022.

Ngoài ra, bà T cho rằng vào năm 2024 có gặp nói chuyện trực tiếp với ông T1, nhắc nhở yêu cầu ông T1 phải trả khoản nợ 2.200.000.000 đồng, khi nói chuyện, bà T có ghi âm rồi liên hệ Văn phòng thừa phát lại Đức Linh lập vi bằng số 01/2025 ngày 07/01/2025, vi bằng số 04/2025 ngày 22/02/2025 dựa trên 2 file ghi âm này, chứng minh đã thông báo cho ông T1 biết về khoản nợ 2.200.000.000 đồng, yêu cầu ông T1 phải trả số nợ này cho bà T.

Bà T và ông T1 đều thừa nhận giọng nói nữ trong đoạn ghi âm là của bà T, giọng nói nam trong đoạn ghi âm là của ông T1; đoạn ghi âm được ghi vào lúc 08h12' ngày 05/3/2024 và 20h28' ngày 07/5/2024.

Nội dung cuộc ghi âm có đoạn bà T nói với ông T1 về khoản nợ, nhắc nhở ông T1 phải trả số tiền nợ 2.500.000.000 đồng; nhưng ông T1 cho rằng, nội dung đầu của 02 đoạn ghi âm là do bà T tự nói ở khoảng cách xa nên ông T1 không nghe được, sau khi bà T tự nói xong thì bà mới đến gần để đến nói chuyện với ông T1; khi đến gần trực tiếp nói chuyện, ông T1 cũng không nghe bà T nói gì về khoản nợ mà chỉ trao đổi những thông tin khác, từ đó cũng không biết bà T nhắc nợ bao nhiêu, nên không phản đối.

Như vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy: nội dung cuộc nói chuyện giữa bà T và ông T1 được lưu tại 02 đoạn ghi âm đều không có nội dung nào thể hiện ông T1 xác nhận có nợ bà T số tiền 2.200.000.000 đồng. Hai bên nói chuyện đơn thuần về việc bán nhà để trả nợ, nhưng không nói rõ là trả số nợ bao nhiêu; bà T

còn đề cập mua lại nhà đất của ông T1 và sẽ hoàn trả lại tiền chênh lệch sau khi trừ nợ vào tiền bán nhà cho ông T1, nhưng cũng không đề cập là sẽ hoàn trả bao nhiêu tiền và trừ vào số nợ là bao nhiêu.

Do đó, không có căn cứ khẳng định ông T1 thừa nhận, biết, xác nhận số nợ 2.200.000.000 đồng của bà T và cũng không có nội dung thể hiện ông T1 biết, đồng ý việc bà T ghi thêm dòng chữ *"số tiền hai tỷ hai trăm triệu"* vào giấy hẹn trả nợ ngày 02/12/2022.

Mặt khác, bà T cho rằng: *"trong số nợ 2.200.000.000 đồng được bà cho ông T1 vay hơn 10 lần, lần vay thấp nhất là 120.000.000 đồng và lần vay nhiều nhất là 400.000.000 đồng, mỗi lần vay đều có lập giấy vay tiền nhưng tất cả các giấy này đã giao hết cho ông T1 giữ sau khi viết thêm dòng chữ số tiền hai tỷ hai trăm triệu vào giấy hẹn trả nợ"*, nhưng bà không cung cấp được các tài liệu chứng cứ, chứng minh cho quá trình vay mượn của ông T1. Từ đó thấy rằng, lời khai của bà T về nguồn gốc hình thành khoản nợ và việc đã thống nhất với ông T1 để ghi thêm dòng chữ *"số tiền hai tỷ hai trăm triệu"* là không có căn cứ.

Như vậy, từ lời trình bày của các đương sự về quá trình thỏa thuận lập giấy hẹn trả nợ ngày 02/12/2022 do bà T cung cấp và 02 vi bằng, 02 USB lưu trữ đoạn ghi âm giữa bà T với ông T1, thì có đủ căn cứ để xác định nội dung dòng chữ *"số tiền hai tỷ hai trăm triệu"* được ghi thêm trong giấy hẹn trả nợ lập ngày 02/12/2022 là do bà T tự viết thêm, không được sự thống nhất của ông T1, tạo ra khoản nợ khống cho ông T1, chứ thực tế ông T1 không vay, không T1ếu bà T số tiền 2.200.000.000 đồng như nội dung yêu cầu của bà T. Chứng cứ là đoạn ghi âm kèm theo trong 2 vi bằng của bà T cung cấp cũng không chứng minh được giữa hai bên có thỏa thuận thống nhất về số tiền nợ 2.200.000.000 đồng, đồng thời bà T cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc ông T1 phải trả số tiền 2.200.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ phân tích trên, nhận thấy cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2025/DS-ST ngày 14/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện T (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng).

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận; nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được tòa án chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Trần Thị T không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy đinh.

Nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Căn cứ*: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2025/DS-ST ngày 14/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện T (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng).

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 184, 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điểm a khoản 3 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị T. Buộc ông Đặng Ngọc Uyên T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T tổng số tiền 307.583.000 đồng (ba trăm lẻ bảy triệu năm trăm tám mươi ba ngàn đồng), trong đó có 300.000.000 đồng tiền nợ gốc và 7.583.000 đồng tiền lãi phát sinh.

Bà Trần Thị T có trách nhiệm trả lại cho ông Đặng Ngọc Uyên T1: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 309025, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 17133, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/11/2017 đứng tên bà Lê Thị L1; 01 sổ hộ khẩu số 190667809 do Công an thị trấn Vĩnh An cấp ngày 18/01/2019 đứng tên chủ hộ Lê Thị L1; 01 giấy khai sinh của ông Đặng Ngọc Uyên T1; 01 trích lục khai tử số 74/2021/TLKT do UBND thị trấn Vĩnh An cấp ngày 16/6/2021 trích lục khai tử bà Lê Thị L1; 01 trích lục khai tử số 49/2021/TLKT do UBND xã Triệu Sơn cấp ngày 12/11/2021 trích lục khai tử ông Đặng Ngọc Đ; 01 tờ đơn

đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất ngày 28/3/2017 của bà Lê Thị L1 có xác nhận của UBND thị trấn Vĩnh An.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T về việc buộc ông Đặng Ngọc Uyên T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 2.200.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả phát sinh.

3. Về án phí:

3.1 Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Đặng Ngọc Uyên T1 phải nộp 15.379.000 đồng *(mười lăm triệu ba trăm bảy mươi chín ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T.

3.2 Về án phí phúc thẩm: miễn toàn bộ số tiền án phí phúc thẩm cho bà Trần Thị T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 26/8/2025).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 16;
- VKSND khu vực 16;
- Phòng THADS khu vực 16;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thanh Hòa